

BỘ LAO ĐỘNG -
THƯƠNG BINH VÀ XÃ
HỘI
Số: 14/1999/TT-
BLĐTBXH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 18 tháng 5 năm 1999

THÔNG TƯ

Dẫn thực hiện chế độ thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi đối với người lao động làm các công việc sản xuất có tính thời vụ và gia công hàng xuất khẩu theo đơn đặt hàng

Thi hành Nghị định số 10/1999/NĐ-CP ngày 1/3/1999 của Chính phủ về việc bổ sung Nghị định số 195/CP ngày 31-12-1994 của Chính phủ "qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật Lao động về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi", Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội qui định và hướng dẫn thực hiện chế độ thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi của người lao động làm các công việc sản xuất có tính thời vụ và gia công hàng xuất khẩu theo đơn đặt hàng như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Phạm vi áp dụng bao gồm các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh sau:

- Các doanh nghiệp Nhà nước;
- Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp trong khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao;
- Các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác và các tổ chức cá nhân có sử dụng lao động.

2. Đối tượng áp dụng bao gồm người có hợp đồng lao động xác định thời hạn từ 1 năm đến 3 năm và hợp đồng lao động không xác định thời hạn làm các công việc sau:

- Các công việc sản xuất có tính thời vụ như: thu hoạch, chế biến các sản phẩm nông - lâm - ngư nghiệp, đòi hỏi phải thu hoạch ngay hoặc sau khi thu hoạch phải chế biến ngay không để lâu dài được;

- Các công việc gia công hàng xuất khẩu theo đơn đặt hàng thường phụ thuộc vào thời điểm các chủ hàng yêu cầu.

II. THỜI GIỜ LÀM VIỆC, THỜI GIỜ NGHỈ NGƠI

1. Thời giờ làm việc của các đối tượng trên được quy định như sau:

2.1. Xác định số giờ tiêu chuẩn làm việc hàng ngày như sau:

a) Tính quỹ thời giờ tiêu chuẩn làm việc trong năm:

$$T_Q = [365 - (T_t + T_P + T_L)] \times t_n \text{ (giờ)}$$

+ T_Q : Quỹ thời giờ tiêu chuẩn làm việc trong năm của người lao động;

+ T_t : Tổng số ngày nghỉ hàng tuần, được xác định theo quy định tại điều 72 của Bộ Luật Lao động;

+ T_P : Số ngày nghỉ hàng năm, được xác định theo quy định tại điều 74, 75 của Bộ Luật Lao động; điểm 3, mục II của thông tư số 07/LĐTBXH-TT ngày 11/4/1995;

+ T_L : Số ngày nghỉ lễ: 8 ngày;

+ t_n : Số giờ làm việc trong một ngày: 8 giờ; riêng đối với người lao động làm các nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm là 6 giờ.

Ví dụ 1: Công ty A có quỹ thời giờ tiêu chuẩn làm việc năm 1999 như sau:

Số ngày tính theo dương lịch	:		365
Tổng số ngày nghỉ hàng tuần	:	$T_t =$	52
Số ngày nghỉ hàng năm	:	$T_P =$	15
Số ngày nghỉ lễ	:	$T_L =$	8
Số giờ làm việc bình quân trong ngày	:	$t_n =$	8 giờ
$T_Q = [365 - (52 + 15 + 8)] \times 8 = 2320 \text{ giờ}$			

b) Xác định số giờ tiêu chuẩn làm việc hàng ngày.

Căn cứ vào quỹ thời giờ tiêu chuẩn làm việc trong năm (T_Q) đã tính ở trên, người sử dụng lao động xác định số giờ tiêu chuẩn làm việc hàng ngày của người lao động theo các trường hợp sau:

b1) Ngày làm việc bình thường: 8 giờ; riêng đối với người lao động làm các nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm là 6 giờ;

b2) Ngày làm việc nhiều hơn 8 giờ nhưng không quá 12 giờ; riêng đối với người lao động làm các nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm là nhiều hơn 6 giờ nhưng không quá 9 giờ. Thời giờ làm việc quá 8 giờ/ngày (hoặc 6 giờ/ngày đối với người lao động làm các nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm) không tính là thời giờ làm thêm;

b3) Ngày làm việc ít hơn 8 giờ nhưng không ít hơn 4 giờ. Người sử dụng lao động không phải trả lương ngừng việc cho số giờ chênh lệch so với số giờ làm việc bình thường. Không bố trí lao động làm việc ít hơn 4 giờ;

b4) Cho nghỉ trọn ngày và không phải trả lương ngừng việc.

- Tổng số giờ làm việc nói ở điểm b này (gồm cả thời giờ được tính là thời giờ làm việc có hưởng lương theo quy định hiện hành của Bộ Luật Lao động) không vượt quá quỹ thời giờ tiêu chuẩn làm việc trong năm. Đối với từng người lao động cụ thể, người sử dụng lao động phải bố trí cho họ nghỉ về việc riêng có hưởng lương, nghỉ cho con bú và các chế độ nghỉ khác mà thực tế họ được hưởng theo đúng quy định hiện hành của Bộ Luật Lao động.

Số giờ tiêu chuẩn làm việc hàng ngày đã được xác định mà không bố trí cho người lao động làm việc thì người sử dụng lao động phải trả lương ngừng việc.

Ví dụ 2: Xác định số giờ tiêu chuẩn làm việc hàng ngày của công ty A:

Tháng	Số giờ tiêu chuẩn làm việc hàng ngày	Số ngày làm việc trong tháng	Tổng số giờ làm việc	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	8	25	200	Nghỉ 1 ngày tết dương lịch
2	8	20	160	Nghỉ 4 ngày tết âm lịch